

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

13-5-2013	Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.	3
-----------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

23-7-2013	Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND về chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	22
23-7-2013	Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND về mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	26
23-7-2013	Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	28

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

17-7-2013	Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú.	31
-----------	--	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-7-2013	Quyết định số 3946/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015.	41
-----------	--	----

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN (Ngày 13 tháng 5 năm 2013)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 1953/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 216/BCTT-HĐND ngày 10 tháng 05 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 do Ủy ban nhân dân thành phố trình, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Quan điểm chủ đạo về phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo tinh thần Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020: Thành phố chủ động nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng, xây dựng đồng bộ tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng; phát triển thành phố nhanh và bền vững với chất lượng và tốc độ cao hơn mức bình quân chung của cả nước, gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội thành phố với Vùng; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; phát triển sản xuất gắn với nâng cao trình độ khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực, tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực thành phố có lợi thế; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp ngày càng lớn đối với khu vực và cả nước; từng bước trở thành trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của đất nước và khu vực Đông Nam Á; góp phần tích cực đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm văn hóa, thể thao, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt từ 10% - 10,5%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt từ 9,5% - 10%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 8,5% - 9%/ năm.

- GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đến năm 2015 đạt từ 4.856 - 4.967 USD,

đến năm 2020 đạt từ 8.430 - 8.822 USD, đến năm 2025 đạt từ 13.340 - 14.285 USD. GDP bình quân thời kỳ 2011 - 2020 cao hơn 1,5 lần mức tăng trưởng bình quân của cả nước.

2.2. Văn hóa - xã hội

- Quy mô dân số Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015 đạt 8,2 triệu người, đến năm 2020 đạt 9,2 triệu người và đến năm 2025 đạt 10 triệu người (không kể khách vãng lai và người tạm trú dưới 06 tháng).

- Giải quyết việc làm: đến năm 2015 hàng năm sẽ tạo ra 120.000 chỗ làm việc mới, đến năm 2020 hàng năm sẽ tạo ra 125.000 chỗ làm việc mới và năm 2025 hàng năm tạo ra 130.000 chỗ làm việc mới.

- Giảm hộ nghèo, tăng hộ khá: đến cuối năm 2013 hoàn thành cơ bản chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí thu nhập bình quân từ 12 triệu đồng/người/năm trở xuống) còn dưới 2%. Đến năm 2016 nâng mức chuẩn nghèo của thành phố lên trên 16 triệu đồng/người/năm, số hộ nghèo tương đương 7-8% tổng hộ dân thành phố. Năm 2020 Thành phố Hồ Chí Minh không còn hộ nghèo theo chuẩn trên và cơ bản không còn hộ cận nghèo theo chuẩn có thu nhập bình quân 16 triệu đồng/người/năm.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế: số bác sĩ trên 10.000 dân đến năm 2015 đạt 15 bác sĩ, đến năm 2020 đạt 20 bác sĩ và đến năm 2025 đạt 20 - 25 bác sĩ.

- Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm văn hóa, giáo dục - đào tạo và y tế chất lượng cao, ngang tầm với các nước phát triển khu vực Đông Nam Á.

2.3. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông

+ Xây dựng và từng bước hoàn chỉnh, hiện đại hóa mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.

+ Tỷ lệ đất giao thông trên đất đô thị đến năm 2015 đạt khoảng 8,2%, đến năm 2020 đạt khoảng 12,2% và đến năm 2025 đạt khoảng 16 - 20%;

+ Mật độ đường bình quân trên diện tích tự nhiên năm 2015 đạt 1,9 km/km², năm 2020 đạt 2,2 km/km² và năm 2025 đạt khoảng 4,5 - 5 km/km².

+ Giảm trên 10% số vụ, số người chết và số người bị thương do tai nạn giao thông hàng năm so với năm liền kề trước đó.

+ Đến năm 2015 khối lượng vận tải hành khách công cộng đáp ứng 15% nhu cầu đi lại (trong đó xe buýt đáp ứng khoảng 11%); đến năm 2020 khối lượng vận tải

hành khách công cộng đáp ứng 30% nhu cầu đi lại (trong đó xe buýt đáp ứng khoảng 16%) và đến năm 2025 khối lượng vận tải hành khách công cộng đáp ứng 35% nhu cầu đi lại (trong đó xe buýt đáp ứng khoảng 21%).

- Cấp điện

+ Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng điện, đảm bảo duy trì hệ số đàn hồi (tỷ lệ giữa tốc độ tăng điện thương phẩm và tăng GDP) ở mức dưới 1 và phấn đấu giảm xuống dưới 0,8. Tỷ lệ công suất điện từ năng lượng mới, năng lượng tái tạo từ 2 - 3%.

+ Điện thương phẩm bình quân đầu người đạt khoảng 2.600 - 2.800 kwh/người/năm vào năm 2015; khoảng 3.600 - 3.850 kwh/người/năm vào năm 2020 và 4.800 - 5.000 kwh/người/năm vào năm 2025

+ Tỷ lệ tổn thất điện năng đến năm 2015 giảm còn 5,2%, đến năm 2020 còn khoảng 5% và đến năm 2025 còn 4,8%.

- Công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông

Phấn đấu đến năm 2015 công nghệ thông tin và truyền thông sẽ trở thành cơ sở hạ tầng cho các ngành kinh tế - xã hội; đến năm 2020 trở thành ngành kinh tế chủ lực, tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm và đến năm 2025 phấn đấu phát triển hạ tầng công nghiệp phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh ngang bằng khu vực.

- Cấp nước

+ Đến năm 2015, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt 100% đối với khu vực nội thành cũ và 98% đối với khu vực nội thành mới, khu vực ngoại thành và đến năm 2025 đạt 100%.

+ Chỉ tiêu nước sinh hoạt bình quân đầu người đạt 152 lít/người/ngày vào năm 2015, đạt 170 lít/người/ngày vào năm 2020 và đạt 180 lít/người/ngày vào năm 2025.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm còn 32% vào năm 2015, 28% vào năm 2020 và 25% vào năm 2025.

+ Mở rộng phạm vi bao phủ dịch vụ cấp nước ra ngoại thành; cải thiện và nâng cao điều kiện vệ sinh, sức khỏe người dân vùng nông thôn.

+ Tiêu chuẩn cấp nước theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Thoát nước

+ Hệ thống tiêu thoát nước đảm bảo tiêu thoát tốt. Từng bước giảm tình trạng ngập nước.

+ Đến năm 2015, giải quyết cơ bản tình trạng ngập nước do mưa và triều tại lưu vực trung tâm; đến năm 2020 giải quyết cơ bản tình trạng ngập nước do mưa tại 5 vùng thoát nước và phần diện tích còn lại của thành phố; đến năm 2025 giải quyết triệt để tình trạng ngập nước do mưa, giải quyết cơ bản ngập nước do lũ và triều, có xét đến hiện tượng mực nước biển dâng cao trong tương lai trên toàn địa bàn thành phố.

2.4. Bảo vệ môi trường

+ Đến năm 2015 có 100% cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường; 100% tổng lượng chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại được lưu giữ, thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo môi trường.

+ Giảm thiểu 80% mức độ ô nhiễm nguồn nước tại khu vực nội thành, 60% mức độ ô nhiễm khu vực ngoại thành.

+ Đến năm 2020, phấn đấu 100% khu đô thị mới và 70% khu đô thị hiện hữu có hệ thống nước thải tập trung.

+ Đến năm 2025, phấn đấu 100% khu đô thị hiện hữu có hệ thống nước thải tập trung.

2.5. Quốc phòng, an ninh

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống; phòng, chống âm mưu “diễn biến hòa bình”; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành khu vực phòng thủ vững chắc.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC (09 ngành, lĩnh vực)

1. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ

- Phát triển dịch vụ mang tính đột phá trên cơ sở nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành dịch vụ và đầu tư phát triển mới các sản phẩm dịch vụ; phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.

- Tập trung phát triển 09 nhóm ngành dịch vụ cao cấp.

- Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng dịch vụ hiện đại.

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khu vực dịch vụ giai đoạn 2011 - 2015 đạt

từ 11,17% - 12,07%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt từ 10,17% - 11%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt từ 8,55% - 9,37%/năm.

2. Định hướng phát triển công nghiệp - xây dựng

- Phát triển công nghiệp - xây dựng thành phố Hồ Chí Minh tập trung vào những ngành, lĩnh vực, những công đoạn có hàm lượng giá trị gia tăng cao; phát triển 04 nhóm ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao,...

- Tốc độ tăng trưởng GDP khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân 8,7%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 8,7%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 8,5%/năm.

3. Định hướng phát triển nông nghiệp - nông thôn

Phát triển nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng nông nghiệp đô thị. Phần đầu tốc độ tăng trưởng GDP khu vực nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 bình quân đạt 5%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 đạt 5%/năm.

Phần đầu đến năm 2015 đạt 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới (56/56 xã, không tính 2 xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh và xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn đã có tốc độ đô thị hóa rất cao).

4. Định hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Lao động, việc làm: tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 70%, năm 2020 đạt 85% và năm 2025 đạt 90%.

b) Giáo dục - đào tạo: tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; hoàn thiện cơ sở vật chất, mạng lưới trường, lớp, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, nội dung và phương thức giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa và liên kết quốc tế, huy động mọi nguồn lực vào việc đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo; phần đầu đến năm 2020 xây dựng thành phố thành một trung tâm lớn về giáo dục - đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

c) Y tế:

- Thực hiện tốt các chương trình quốc gia về sức khỏe; củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế từ cơ sở đến thành phố; xây dựng các cụm bệnh viện tại các cửa ngõ thành phố;

- Phát triển nguồn nhân lực y tế;

- Mở rộng hợp tác quốc tế về y tế.

d) Văn hóa, thể thao

- Phát triển văn hóa theo hướng văn minh, hiện đại phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo tính đa dạng về văn hóa.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa.

- Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm thể dục thể thao của cả nước.

5. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ

- Đầu tư thỏa đáng, đáp ứng nhu cầu cho phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

- Củng cố và hoàn thiện cơ chế liên kết hợp tác giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp về phát triển khoa học - công nghệ.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

6. Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh

- Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, phòng, chống “diễn biến hòa bình”, giữ vững ổn định chính trị, trật tự xã hội.

- Xây dựng lực lượng quân đội, công an thành phố vững mạnh, toàn diện.

7. Định hướng phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông: Mạng lưới giao thông được tập trung phát triển nối liền các khu đô thị mới, các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp, các công trình đầu mối giao thông liên vùng, gắn kết chặt chẽ với các tỉnh trong Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển đồng bộ mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

b) Công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông: Từng bước hoàn thiện mạng băng thông rộng đến toàn bộ thành phố; phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại kết nối với siêu xa lộ thông tin trong nước và quốc tế; phát triển an toàn thông tin và an ninh mạng. Xây dựng các khu công nghệ cao, khu công viên phần mềm trọng điểm quốc gia...

c) Cấp điện: Tốc độ tăng điện thương phẩm giai đoạn 2011 - 2015 khoảng từ 7 - 8,5 %/năm, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 9 %/năm và giai đoạn 2021 - 2025 khoảng từ 7 - 8 %/năm. Điện thương phẩm năm 2015 khoảng 21,5 - 23 tỷ Kwh, năm 2020 khoảng 33 - 35,4 tỷ Kwh, năm 2025 khoảng 48,5 - 50 tỷ Kwh.

d) Cấp nước

- Đảm bảo tổng công suất cấp nước vào năm 2015 đạt 2.840.000 m³/ngày đêm, đến năm 2020 đạt 3.100.000 m³/ngày đêm và năm 2025 đạt 3.700.000 m³/ngày đêm, (ngoài ra đến năm 2015 hạn chế nguồn nước ngầm tự khai thác còn khoảng 330.000 m³/ngày đêm, đến năm 2020 còn khoảng 200.000 m³/ngày đêm và tiến tới cấm khai thác hoàn toàn vào năm 2025).

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, từng bước hiện đại hoá trang thiết bị kỹ thuật ngành nước, tiến dần tới trình độ quản lý và vận hành của các nước tiên tiến trên thế giới.

e) Thoát nước

- Phát triển hệ thống thoát nước phù hợp với sự phát triển của thành phố, đảm bảo phát triển đồng bộ giữa các khu vực và các ngành cơ sở hạ tầng khác.

- Xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong nước, quốc tế cho đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

8. Phát triển nhà ở

Định hướng phát triển 5 chương trình nhà ở, bao gồm:

- Chương trình thay thế chung cư hư hỏng, xuống cấp: dự kiến sẽ tiến hành di dời, xây mới, để đến năm 2015 không còn tình trạng chung cư cũ hết hạn sử dụng trên địa bàn thành phố.

- Chương trình nhà ở xã hội: bao gồm 6 chương trình nhánh như (1) Nhà ở cho cán bộ công chức thành phố (2) Chương trình nhà ở cho người có công cách mạng (3) Chương trình nhà lưu trú công nhân (4) Chương trình ký túc xá sinh viên (5) Chương trình nhà ở thu nhập thấp và (6) Chương trình nhà ở cho người nghèo.

- Chương trình xây dựng căn hộ tái định cư.

- Chương trình di dời các hộ dân sống trên và ven kênh rạch: phân đấu cơ bản hoàn thành di dời cơ bản các hộ trên và ven kênh rạch trong giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình nhà ở công vụ: nghiên cứu xây dựng nhà ở công vụ đáp ứng yêu cầu ở, sinh hoạt cho các bộ các cấp khi thực hiện nhiệm vụ nhà nước từ nay đến 2025.

9. Bảo vệ môi trường

Kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước mặt, nước ngầm, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, đồng thời khắc phục

những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ, phát triển Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng, gắn với ứng phó biến đổi khí hậu.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

1. Tổ chức không gian lãnh thổ khu vực đô thị

a) Mô hình phát triển thành phố

Theo mô hình tập trung - đa cực, khu vực trung tâm là khu vực nội thành với bán kính 15km và 4 cực phát triển.

b) Tổ chức lãnh thổ đô thị

Khu đô thị trung tâm của thành phố là khu vực trung tâm hiện hữu và khu đô thị mới Thủ Thiêm; Thành phố sẽ mở rộng và phát triển theo các hướng:

- Hướng chính phía Đông: hành lang phát triển là tuyến cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây và dọc tuyến xa lộ Hà Nội phát triển các khu đô thị mới.

- Hướng chính phía Nam: hành lang phát triển là tuyến Nguyễn Hữu Thọ, phát huy thế mạnh đặc thù sông nước .

- Hướng phụ phía Tây - Bắc: hành lang phát triển là tuyến Quốc lộ 22 (xa lộ Xuyên Á).

- Hướng phụ phía Tây, Tây - Nam: hành lang phát triển là tuyến Nguyễn Văn Linh.

c) Phân vùng phát triển

Vùng phát triển đô thị; vùng phát triển công nghiệp; vùng sinh thái, du lịch; vùng nông nghiệp kết hợp vành đai sinh thái; Các khu dân cư nông thôn; vùng bảo tồn thiên nhiên.

d) Phân khu chức năng

- Khu nội thành hiện hữu: gồm 13 quận nội thành hiện hữu.

- Khu nội thành phát triển: gồm 6 quận mới.

- Các thị trấn, khu dân cư nông thôn và khu đô thị mới tại ngoại thành.

- Các khu - cụm công nghiệp tập trung.

- Hệ thống các trung tâm chuyên ngành: Trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu khoa học; Hệ thống bệnh viện và trung tâm y tế; Trung tâm văn hóa, thể thao; Hệ thống các khu công viên, cây xanh, không gian mở, mặt nước.

- Các khu vực bảo tồn và cấm xây dựng.

2. Tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn

- Tập trung đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới.

- Phát triển hai khu đô thị mới quy mô lớn là khu đô thị Tây - Bắc thành phố và khu đô thị - cảng Hiệp Phước, huyện Nhà Bè.

- Bảo vệ quỹ đất của vùng nông nghiệp quy mô 86.322 ha.

V. THỰC HIỆN 8 NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư.
2. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực..
3. Giải pháp về khoa học công nghệ.
4. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên và môi trường.
5. Giải pháp về tăng cường hợp tác với các địa phương trong nước.
6. Giải pháp về mở rộng hợp tác quốc tế.
7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.
8. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

Trong quá trình hoàn thiện và thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, các giải pháp thực hiện mục tiêu quy hoạch phải được triển khai đồng bộ, đặc biệt là giải pháp về huy động vốn đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố cần tập trung chỉ đạo nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo vốn, huy động tốt hơn các nguồn lực vào đầu tư phát triển bền vững để ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành; đồng thời chủ động, tập trung triển khai thật tốt cơ chế, chính sách đã ban hành, đang có tác dụng tích cực; chú ý tập trung thực hiện, chuẩn bị các dự án sử dụng vốn ODA thật hiệu quả.

VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ (ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tiếp thu các ý kiến hợp lý để điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025” và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cuối mỗi kỳ quy hoạch (năm

2015, năm 2020, năm 2025) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ để tiếp tục bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch; có giải pháp, chính sách đồng bộ đảm bảo thực hiện tốt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, Kỳ họp thứ chín (9) thông qua ngày 13 tháng 5 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

PHỤ LỤC DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN,
DỰ ÁN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ**

Stt	Tên chương trình, dự án	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 -2025
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH			
1	Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xây dựng nhanh nguồn nhân lực	X	X	
2	Chương trình cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị	X	X	
3	Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố	X	X	
4	Chương trình giảm ùn tắc giao thông	X	X	
5	Chương trình giảm ngập nước			
6	Chương trình giảm ô nhiễm môi trường			
7	Chương trình tài chính đô thị	X	X	
8	Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và nội dung số.	X	X	
9	Chương trình phát triển dịch vụ TP.HCM ngang tầm với các thành phố lớn ở Đông Nam Á.	X	X	
10	Chương trình xây dựng thôn mới	X		
11	Chương trình phát triển cây giống, con giống chất lượng cao	X		
12	Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát hiện bồi dưỡng năng khiếu, nhân tài lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao năm 2012 và giai đoạn 2011 - 2015	X		
13	Chương trình biến đổi khí hậu	X		
II	CÁC ĐỀ ÁN			
1	Đề án tái cấu trúc kinh tế TP.HCM giai đoạn 2011 - 2020	X		
2	Đề án phát triển thị trường tài chính TP.HCM	X		
3	Đề án phát triển sở giao dịch hàng hóa TP.HCM	X		
4	Đề án phát triển các trung tâm phân phối hàng hóa, hệ thống kho bãi trên các tuyến đường vành đai.	X		
5	Đề án phát triển du lịch sinh thái Cần Giờ	X		
6	Đề án phát triển khu vui chơi giải trí quốc tế trên địa bàn huyện Cần Giờ		X	X

7	Đề án phát triển ngành luật sư đến năm 2020 TP.HCM.	X		
8	Đề án xây dựng kiến trúc tổng thể về ứng dụng công nghệ thông tin	X		
9	Đề án triển khai ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2020	X		
10	Đề án phát triển bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn thành phố (theo QĐ 101/QĐ-TTg)	X		
11	Đề án lộ trình xã hội hóa giáo dục TP.HCM giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2030	X		
III	DỰ ÁN			
1	Dự án Quy hoạch phát triển ngành du lịch TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	X		
2	Dự án Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	X		
3	Dự án Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp	X		
4	Dự án xây dựng công viên khoa học TP.HCM	X		
5	Dự án Quy hoạch ngành PCCC đến năm 2025	X		
6	Dự án quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh đến năm 2025	X		
7	Dự án nâng cao trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật hiện đại cho lực lượng cảnh sát giao thông thành phố phù hợp với quy mô định hướng phát triển của thành phố	X		
8	Dự án lập bản đồ phân vùng cấm và hạn chế khai thác nước dưới đất	X		
9	Dự án nghiên cứu tái cấu trúc mạng lưới cấp nước thành phố theo các vùng phục vụ của cụm nhà máy nhằm cải thiện chất lượng nước	X		
10	Dự án giảm thất thoát nước của thành phố cho 4 vùng còn lại.	X		
11	Dự án nghiên cứu, đánh giá khả năng khai thác nước thô từ hồ Trị An và Dầu Tiếng thay thế cho nguồn nước sông Đồng Nai và sông Sài Gòn để cung cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh	X		
12	Dự án lập quy hoạch chi tiết hệ thống thoát nước	X		
13	Dự án Quy hoạch phát triển ngành giáo dục - đào tạo TP.HCM giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030	X		
14	Dự án Quy hoạch phát triển hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2030	X		

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Stt	Tên chương trình, dự án	2011 -2015	2016 - 2020	2021 - 2025
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NGÀNH KINH TẾ			
1	Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm	X	X	X
2	Dự án xây dựng Khu đô thị Tây - Bắc thành phố	X	X	X
3	Xây dựng hoàn chỉnh Khu đô thị Nam Sài Gòn	X	X	X
4	Xây dựng hoàn chỉnh Khu đô thị công nghiệp Cảng Hiệp Phước	X	X	X
5	Dự án chỉnh trang khu vực trung tâm thành phố	X	X	X
6	Xây dựng khu công nghiệp Bàu Đưng		X	
7	Xây dựng khu công nghiệp Hòa Phú		X	
8	Xây dựng khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2		X	
9	Xây dựng khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3		X	
10	Xây dựng khu công nghiệp Phú Hữu		X	
11	Xây dựng khu công nghiệp Vĩnh Lộc 3		X	
12	Xây dựng khu công nghiệp Xuân Thới Thượng		X	
13	Mở rộng KCN Hiệp Phước giai đoạn 3		X	
14	Mở rộng KCN Lê Minh Xuân		X	
II	GIAO THÔNG VẬN TẢI			
A	Trục hướng tâm			
1	Mở rộng Xa lộ Hà Nội	X		
2	Xây dựng cầu đường Bình Triệu II - giai đoạn 2	X	X	
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 15	X	X	
4	Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50 (đoạn qua TP. Hồ Chí Minh)		X	
B	Đường vành đai			
1	Xây dựng đường nối vành đai phía Đông - Xa lộ Hà Nội (đường Bình Thái - Vành đai phía Đông)	X	X	
2	Xây dựng đường nối từ cầu vượt nút giao thông Gò Dưa đến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài	X	X	
3	Xây dựng đường nối Bình Thái - Gò Dưa	X	X	
C	Trục xuyên tâm			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trường Chinh (đoạn từ ngã ba Trường Chinh - Âu Cơ đến ngã ba Trường Chinh - Cộng Hòa)	X		

2	Xây dựng đường trục Bắc Nam thành phố (đoạn từ nút giao với đường Hoàng Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh)	X	X	
3	Đường nối Đại lộ Đông - Tây, TP.Hồ Chí Minh với đường ô tô cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương	X	X	
D	Đường nội đô			
1	Mở rộng đường Tân Kỳ - Tân Quý (từ Lê Trọng Tấn đến Cộng Hòa)	X	X	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lương Định Của	X	X	
3	Xây dựng đường song hành Hà Huy Giáp	X		
4	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn từ nút giao Tân Kiên đến ranh Long An	X		
E	Cầu đường bộ vượt sông			
1	Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai 2 phía Đông	X		
2	Xây dựng cầu Sài Gòn 2	X		
3	Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2		X	
4	Xây dựng cầu Thủ Thiêm 3		X	
5	Xây dựng cầu Vàm Thuật và đường Vườn Lài	X	X	
F	Bến bãi			
1	Xây dựng, khai thác tầng ngầm làm bãi đậu xe và dịch vụ công cộng tại công viên Lê Văn Tám	X	X	
2	Xây dựng bãi đậu xe ngầm công cộng kết hợp thương mại dịch vụ và sân khấu Trống Đồng	X	X	
3	Xây dựng hầm đậu xe và dịch vụ công cộng tại khu vực sân vận động Hoa Lư	X	X	
4	Xây dựng bãi đậu xe ngầm tại khu vực sân bóng đá thuộc công viên văn hóa Tao Đàn, quận 1	X	X	
G	Đường sắt đô thị			
1	XD tuyến đường sắt đô thị số 1	X	X	
2	XD tuyến đường sắt đô thị số 2	X	X	
3	XD tuyến đường sắt đô thị số 3a			X
4	XD tuyến đường sắt đô thị số 3b			X
5	XD tuyến đường sắt đô thị số 4			X
6	XD tuyến đường sắt đô thị số 5		X	X
7	XD tuyến đường sắt đô thị số 6		X	X
8	Nhà ga trung tâm Bến Thành	X	X	

H	Đường thủy			
1	Cảng Hiệp Phước (đang đầu tư)	X	X	X
2	Nạo vét lòng Soài Rạp (giai đoạn 2)	X	X	
I	Vận tải đường bộ			
1	Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn năm 2012 - 2015	X		
2	Đầu tư hệ thống vé thông minh (smart card) thay thế vé xe buýt giấy	X		
3	Đầu tư xây dựng, thiết lập hệ thống giám sát (BMS) và thông tin xe buýt (BIS)	X		
4	Đầu tư phát triển mạng lưới BRT theo quy hoạch	X		
5	Xây dựng trung tâm điều khiển giao thông thành phố	X		
K	Hệ thống giao thông tĩnh			
1	Xây dựng Nhà ga hành khách xe buýt Công viên 23/9	X		
2	Xây dựng nhà ga hành khách xe buýt Chợ Lớn	X		
3	Xây dựng nhà ga hành khách xe buýt Đầm Sen	X		
4	Xây dựng Bến xe Văn Thánh (bãi trung chuyển xe buýt 152 Điện Biên Phủ)	X		
5	Xây dựng Bến xe Củ Chi	X		
6	Mở rộng Bến xe An Sương	X		
7	Bãi hậu cần tại phường Hiệp Bình Phước (quận Thủ Đức).	X		
8	Mở rộng Bến xe Quận 8	X		
9	Một số nhà ga hành khách xe buýt (theo QĐ 101/QĐ-TTg)	X		
10	Xây dựng bến xe Suối Tiên (Miền Đông mới)	X	X	
11	Xây dựng bến xe Miền Tây mới	X	X	
12	Xây dựng bến xe Sông Tắc	X	X	
13	Xây dựng bến xe Xuyên Á	X	X	
14	Đầu tư phát triển bến bãi vận tải hàng hóa theo quy hoạch	X	X	
L	Đường cao tốc			
1	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	X	X	
2	Cao tốc liên vùng phía Nam (Bến Lức - Long Thành)		X	

3	Cao tốc TP.HCM - Củ Chi - Mộc Bài			X
4	Cao tốc TP.HCM - Chơn Thành - Lộc Ninh			X
M	Đường sắt khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh			
1	Đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng			X
3	Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho			X
4	Đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Sân bay Quốc tế Long Thành			X
5	Đường sắt nhẹ Tân Thới Hiệp - Trảng Bàng			X
6	Đường sắt chuyên dụng ra cảng Hiệp Phước			X
N	Hàng không			
1	Mở rộng sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất			X
III	CẤP NƯỚC			
1	Dự án ADB (đang thực hiện)	X		
2	Dự án xây dựng nhà máy nước Thủ Đức III	X		
3	Dự án xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp giai đoạn II		X	
4	Dự án xây dựng các trạm bơm tăng áp	X		
5	Dự án nhà máy nước Kênh Đông II	X	X	X
6	Dự án xây dựng nhà máy nước Thủ Đức IV		X	
7	Dự án xây dựng nhà máy nước Thủ Đức V			X
8	Dự án xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp giai đoạn III			X
9	Dự án phát triển mạng lưới ống nước cấp 1		X	X
10	Dự án phát triển mạng lưới ống nước cấp 2		X	
11	Dự án phát triển mạng lưới ống nước cấp 3		X	
IV	THOÁT NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Nhóm dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước	X		
2	Nhóm dự án đầu tư hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải	X		
3	Nhóm dự án kiểm soát triều	X		
4	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc tự động chất lượng môi trường nước mặt hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn thành phố	X		
5	Nhà máy xử lý rác thành phân của TASCOS (công suất 500 tấn/ngày)	X		

6	Dự án nhà máy đốt rác thành điện, công suất 1500 - 2000 tấn/ngày	X		
7	Khu xử lý chất thải rắn Tây - Bắc	X	X	
8	Xây dựng nghĩa trang Đa Phước	X		
9	Di dời nghĩa trang Bình Hưng hòa	X		
V	ĐIỆN			
1	Dự án xây mới, cải tạo lưới 110KV và bù cao áp	X		
2	Dự án xây mới và cải tạo lưới 220KV	X	X	X
3	Dự án xây mới và cải tạo lưới trung áp	X	X	X
4	Dự án xây mới và cải tạo lưới hạ áp	X	X	X
5	Dự án đầu tư năng lượng mới và tái tạo	X	X	X
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
1	Đầu tư nâng cấp công trình trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong đạt tiêu chuẩn tiên tiến khu vực Đông Nam Á	X		
2	Xây mới trường THPT Chất lượng cao Cát Lái tại khu trung tâm đô thị mới Thủ Thiêm Quận 2	X		
3	Đầu tư nâng cấp công trình trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa đạt tiêu chuẩn tiên tiến khu vực Đông Nam Á	X		
4	Đầu tư nâng cấp công trình Trung tâm giáo dục thường xuyên Chu Văn An đạt tiêu chuẩn tiên tiến khu vực Đông Nam Á	X		
5	Đầu tư nâng cấp công trình Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Lâm đạt tiêu chuẩn tiên tiến khu vực Đông Nam Á	X		
6	Đầu tư nâng cấp công trình Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức đạt tiêu chuẩn tiên tiến khu vực Đông Nam Á	X		
VII	Y TẾ			
1	Xây dựng mới bệnh viện Nhi đồng thành phố 1.000 giường, cửa ngõ phía Tây	X		
2	Xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2 tại Quận 9, quy mô 1.000 giường	X		
3	Xây dựng mới BV Chấn thương Chỉnh hình 500 giường (cơ sở 2 tại khu Nam)	X		
4	Xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức 1.000 giường cửa ngõ phía Đông, giai đoạn 1 xây dựng 500 giường	X		
5	Xây dựng Viện Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch - Cơ sở 2	X		

6	Xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi 1.000 giường cửa ngõ phía Bắc, giai đoạn 1 xây dựng 500 giường	X		
7	Xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn 1.000 giường cửa ngõ phía Bắc, giai đoạn 1 xây dựng 500 giường	X		
8	Xây dựng mới Trung tâm Xét nghiệm Y khoa thành phố	X		
9	Xây dựng khu tưởng niệm Tết Mậu Thân 1968	X		
VIII	NGÀNH VĂN HÓA			
1	Dự án Bảo tàng Tổng hợp thành phố	X		
2	Dự án Nhà hát Nghệ thuật Tổng hợp thành phố	X		
3	Nhà hát Giao hưởng	X		
4	Rạp xiếc và biểu diễn đa năng Phú Thọ	X		
5	Tượng đài Nam Bộ kháng chiến và tượng đài Thống Nhất	X		
6	Nhà hát cải lương Hưng Đạo	X		
7	Nâng cấp chùa Giác Viên	X		
8	Triển khai thực hiện kế hoạch chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn	X		
IX	NGÀNH THỂ THAO			
1	Dự án Khu liên hợp thể dục thể thao quốc gia Rạch Chiếc	X		
2	Trung tâm thể dục thể thao đa năng Phan Đình Phùng	X		
3	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao thành phố tại câu lạc bộ thể thao Phú Thọ	X		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2013/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Về chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác
tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định một số mức chi cụ thể cho công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2792/STC-HCSN ngày 04 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

a) Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân cấp thành phố, quận, huyện, phường, xã, thị trấn;

b) Trụ sở cơ quan các Sở - ban, ngành thành phố.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức tại các trụ sở Tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân của Ủy ban nhân dân thành phố; các Sở - ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh.

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền mời, triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

c) Cán bộ, công chức; sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp làm nhiệm vụ tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

d) Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh.

3. Nguyên tắc áp dụng:

a) Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh được tính theo ngày thực tế.

b) Trường hợp cán bộ, công chức khi tham gia tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh từ 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc trở lên thì được hưởng toàn bộ mức chi bồi dưỡng, nếu dưới 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc thì được hưởng 50% mức chi bồi dưỡng.

4. Mức chi:

a) Cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, khi trực tiếp tham gia công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh được bồi dưỡng mức 100.000 đồng/ngày/người.

b) Cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này mà đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, khi trực tiếp tham gia công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị và đơn phản ánh được bồi dưỡng mức 80.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng tham gia phối hợp làm nhiệm vụ tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này được bồi dưỡng mức 50.000 đồng/ngày/người.

d) Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này được bồi dưỡng mức 50.000 đồng/ngày/người.

Điều 2. Quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán

1. Cách chi trả:

a) Hàng tháng cơ quan, đơn vị được giao phụ trách công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, có trách nhiệm mở sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nội dung và số ngày; lập bảng kê chi tiết và xác nhận số ngày thực tế trực tiếp tham gia của cán bộ, công chức; những người tham gia phối hợp; những người chuyên trách xử lý đơn thư để làm căn cứ chi trả.

b) Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 2 Điều 1 Quyết định này thuộc biên chế trả lương của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm chi trả.

c) Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng được quy định tại Điểm b và Điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này do cơ quan có thẩm quyền mời, triệu tập chi trả.

d) Khoản tiền bồi dưỡng này được thanh toán cùng tiền lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Nguồn kinh phí:

a) Đối với sở - ban, ngành thành phố: Kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm và được giao ngoài nguồn kinh phí khoán của cơ quan, đơn vị.

b) Đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn: Được cân đối trong ngân sách địa phương.

Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được thực hiện theo chế độ hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Công văn số 8088/UBND-TM ngày 25 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư hết hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ nhiệm Văn phòng Tiếp công dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra
đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3768/STC-HCSN ngày 07 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định về đối tượng áp dụng và mức trích từ các

khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Thanh tra thành phố; thanh tra các sở; thanh tra quận, huyện.

2. Mức trích:

a) Đối với Thanh tra thành phố:

- Được trích tối đa 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm tối đa 15% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm tối đa 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp trên 20 tỷ đồng/năm.

b) Đối với thanh tra các sở và thanh tra các quận huyện:

- Được trích tối đa 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 1 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm tối đa 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 1 tỷ đến 2 tỷ đồng/năm;

- Được trích bổ sung thêm tối đa 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp trên 2 tỷ đồng/năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Thanh tra thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các hoạt động
kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3914/STC-HCSN ngày 09 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng:

Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các cấp khi thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phạm vi:

a) Các quy định tại Quyết định này được áp dụng đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b) Quyết định này không bao gồm:

- Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức;

- Hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành:

a) Ngân sách thành phố: đảm bảo kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính cho Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở, ban, ngành thành phố;

b) Ngân sách quận - huyện: đảm bảo kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính cho Văn phòng Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các quận - huyện;

c) Ngân sách phường, xã - thị trấn: đảm bảo kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính cho Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn.

2. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm, các cơ quan, đơn vị được huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp khác để tăng cường thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Nội dung chi:

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Mức chi:

Thực hiện theo mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Riêng mức chi thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản: 300.000 - 600.000 đồng/văn bản (tùy theo tính chất, mức độ của văn bản. Giao Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi từ 300.000 - 600.000 đồng/văn bản);

Mức chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại

các Sở, ngành, quận - huyện, phường, xã - thị trấn (*Danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính phải được Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường, xã - thị trấn phê duyệt*): 20.000 đồng/người/ngày.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Công văn số 78/UBND-TM ngày 07 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về nội dung chi và mức chi đối với các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố hết hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2013/QĐ-UBND

*Tân Phú, ngày 17 tháng 7 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 55/2004/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cho phép thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 782/TTr-NV ngày 25 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Tấn Lực

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động

của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú.

Điều 2. Tên gọi, vị trí, chức năng

1. Tên gọi: Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú.

2. Vị trí:

Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước quận Tân Phú theo quy định.

Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận chịu sự quản lý toàn diện và chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố.

3. Chức năng:

a) Phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của quận;

b) Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch ở cơ sở;

c) Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch; nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Căn cứ chương trình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của quận để xây dựng kế hoạch hoạt động trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

2. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền cổ động, đọc sách báo, giải trí, chiếu phim, câu lạc bộ, nhóm sở thích, lớp năng khiếu nghệ thuật;

3. Tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao; hướng dẫn kỹ thuật, phương pháp, điều kiện tập luyện cho các tổ chức và cá nhân;

4. Tổ chức các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, thi đấu và hướng dẫn phong trào văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao đối với cơ sở;

5. Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu văn nghệ, thể dục - thể thao;

6. Suu tầm, bảo tồn và hướng dẫn các loại hình nghệ thuật dân gian, các môn thể thao truyền thống;

7. Tổ chức các hoạt động tác nghiệp chuyên môn, các hoạt động dịch vụ văn hóa, thể thao và các hoạt động dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn quận đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao;

8. Tổ chức các hoạt động của Thư viện và Nhà truyền thống theo quy định;

9. Hợp tác, giao lưu, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ và các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài quận;

10. Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, người lao động và quản lý tài chính, tài sản theo quy định;

11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú giao.

Chương II CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao có Giám đốc, 02 Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc và các viên chức, nhân viên hợp đồng lao động.

a) Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về nhân sự, tài sản và toàn bộ hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao.

b) Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ được phân công; khi vắng mặt, Giám đốc có thể ủy quyền cho Phó Giám đốc điều hành và giải quyết công việc của đơn vị.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận bổ nhiệm và miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao theo quy định.

2. Các tổ chuyên môn, nghiệp vụ:

Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận có các Tổ chuyên môn, nghiệp vụ; mỗi tổ có Tổ trưởng và không quá 02 Tổ phó do Giám đốc Trung tâm quyết định. Các Tổ chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, tổ chức các hoạt động nghiệp vụ và hướng dẫn hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận.

a) Tổ Hành chính - tổng hợp:

Thực hiện nhiệm vụ về hành chính - quản trị; tổng hợp; xây dựng kế hoạch, tài chính, kế toán; khai thác, tổ chức các hoạt động năng khiếu, dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch theo chức năng, nhiệm vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả năng lực của công chức, viên chức, người lao động đồng thời khai thác hiệu quả cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao.

b) Tổ Văn hóa - văn nghệ:

Thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về văn hóa - văn nghệ cho cơ sở.

c) Tổ Thể dục - thể thao:

Thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tập luyện, thi đấu thể dục - thể thao, hướng dẫn các phong trào thể dục - thể thao cho cơ sở.

d) Tổ Thông tin - truyền thông:

Thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tại chỗ và lưu động về tuyên truyền cổ động, triển lãm; phục vụ các nhiệm vụ chính trị đột xuất, cấp bách, các phong trào, cuộc vận động lớn của quận.

đ) Tổ Thư viện và Nhà truyền thống:

Tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động về thư viện; tổ chức hoạt động tuyên truyền, giới thiệu sách thông qua nhiều hình thức (triển lãm sách, trưng bày sách, thi tuyên truyền sách, tổ chức nói chuyện sách...) từng bước phát huy công tác truyền thông qua sách báo của thư viện; xây dựng vốn tài liệu phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu và trình độ của nhân dân trên địa bàn quận; tổ chức phòng đọc phục vụ nhu cầu văn hóa đọc cho nhân dân; hướng dẫn chuyên môn, định hướng hoạt động của thư viện, phòng đọc sách đối với các đơn vị trường học, tủ sách đối với các ban ngành đoàn thể cấp quận, phường và khu phố.

Tham mưu khai thác hiệu quả Nhà truyền thống, phát huy các giá trị truyền thống của quận nhằm giáo dục lòng tự hào dân tộc về truyền thống cách mạng của các thế hệ đi trước. Xây dựng kế hoạch tổ chức hội thi tìm hiểu về lịch sử, truyền thống quận; phối hợp với các ngành, tập hợp, sưu tầm, lưu giữ các tư liệu, hiện vật của địa phương hoặc có nội dung về địa phương; thực hiện việc giáo dục truyền thống của địa phương cho các thế hệ thanh thiếu niên, nhi đồng, nhân dân trong và ngoài quận đến tham quan, học tập.

Ngoài tổ chức bộ máy trên, Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận Tân Phú còn có các Câu lạc bộ trực thuộc chịu sự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của các Tổ.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao do Ủy ban nhân dân quận quyết định theo định mức biên chế sự nghiệp Văn hóa thể dục thể thao được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm trên cơ sở vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp theo quy định.

2. Căn cứ nhiệm vụ và nhu cầu cụ thể, Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao phối hợp với Phòng Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận tuyển dụng viên chức và nhân viên hợp đồng lao động theo quy định.

3. Căn cứ điều kiện, đặc thù, nhu cầu cụ thể của quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định về khung tổ chức bộ máy và nhân sự của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận.

Chương III

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 6. Cơ sở vật chất

1. Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao được quy hoạch xây dựng ở khu vực trung tâm, đông dân cư, thuận lợi giao thông; khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa cần đảm bảo có những yêu cầu về cơ sở vật chất như sau:

- a) Trụ sở làm việc;
- b) Hội trường đa năng;
- c) Khu hoạt động chức năng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ;
- d) Khu dịch vụ, vui chơi giải trí;
- đ) Phương tiện chuyên dùng.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của quận và quy mô tổ chức của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Ủy ban nhân dân quận quyết định việc đầu tư cơ sở vật chất theo các quy chuẩn chuyên môn và theo thẩm quyền.

Điều 7. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao bao gồm:

a) Từ ngân sách Nhà nước cấp đảm bảo cho các hoạt động theo kế hoạch đã được duyệt; thực hiện các nhiệm vụ đột xuất; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị;

b) Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp:

- Hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn,
- Hoạt động dịch vụ, tài trợ, vay tín dụng, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Nội dung chi:

- a) Chi đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ;
- b) Chi phục vụ các hoạt động dịch vụ, liên kết;
- c) Chi đảm bảo phát triển sự nghiệp, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ, viên chức, người lao động tại Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao theo quy định của pháp luật và theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Cơ chế tài chính:

a) Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận.

b) Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận có trách nhiệm quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính và thực hiện chế độ kế toán tài chính theo quy định.

c) Các Tổ chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận có trách nhiệm chấp hành các chế độ thu, chi, thanh quyết toán theo quy định.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 8. Chế độ làm việc

1. Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao phụ trách điều hành mọi hoạt động của Trung tâm. Các Phó Giám đốc phụ trách những lĩnh vực công tác do Giám đốc phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về những công việc được phân công.

2. Trong trường hợp Giám đốc trực tiếp yêu cầu viên chức, nhân viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Giám đốc, yêu cầu đó được thực hiện nhưng viên chức phải báo cáo cho Phó Giám đốc trực tiếp phụ trách biết.

3. Công chức, viên chức và người lao động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao phải có thái độ và phong cách làm việc lịch sự, hòa nhã, tận tụy, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân cũng như của đồng nghiệp.

Điều 9. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo, các tổ chuyên môn họp với Giám đốc hoặc Phó Giám đốc trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Hàng tháng họp toàn thể công chức, viên chức, người lao động của đơn vị một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng và đề ra công tác cho tháng tiếp theo; đồng thời, phổ biến các chủ trương, chế độ, chính sách của Nhà nước và nhiệm vụ mới phát sinh tại đơn vị.

Ngoài ra, có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết, cấp bách theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan phải thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của đơn vị.

6. Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng và cuối năm cho Ủy ban nhân dân quận và sở, ngành liên quan theo quy định.

Điều 10. Về quan hệ công tác của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao

1. Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao quận chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

2. Phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý Nhà nước đối với tổ chức sự nghiệp;

3. Chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Thông tin và Truyền thông;

4. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;

5. Hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của các đoàn thể, tổ chức xã hội đó;

6. Quan hệ với các đối tác trong việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Tất cả công chức, viên chức và người lao động của Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể đối với công chức, viên chức và người lao động phù hợp với trình độ, năng lực nhằm hoàn thành hiệu quả công việc được giao.

Trong trường hợp cần thiết Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao có

thể xây dựng quy chế hoạt động của các Câu lạc bộ trực thuộc nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm nhưng không trái với nội dung Quy chế này và quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao phối hợp Trưởng Phòng Nội vụ đề xuất Ủy ban nhân dân quận bổ sung, sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Tấn Lực

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3946/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Thới Đông,
huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Xét Tờ trình số 36/TTr-BQL ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ về việc phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 422/TB-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2012; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 1246/TTr-NNPTNT-KHĐT-TC ngày 05 tháng 7 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015 *(theo nội dung đề án đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành

phổ phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông,
huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015**

(Ban hành kèm Quyết định số 3946/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ AN THỚI ĐÔNG - HUYỆN CẦN GIỜ

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã An Thới Đông nằm về phía Bắc huyện Cần Giờ, cách trung tâm thành phố khoảng 30km.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ;
- Phía Nam giáp xã Long Hòa, xã Lý Nhơn huyện Cần Giờ;
- Phía Đông giáp xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ;
- Phía Tây giáp sông Soài Rạp và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè.

An Thới Đông có 2 con sông lớn (sông Lòng Tàu và sông Soài Rạp) chảy qua, đây là điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội với bên ngoài theo hướng đường thủy, nhất là các hướng từ miền Tây Nam Bộ, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Diện tích tự nhiên: 10.372,48 ha, chiếm 14,73% diện tích tự nhiên của huyện. Xã được chia thành 6 ấp, gồm: ấp An Bình, An Hòa, An Đông, An Nghĩa, Doi Lầu, Rạch Lá.

2. Dân số

- Dân số toàn xã là 13.956 nhân khẩu, 3.483 hộ gia đình, mật độ dân số bình

quân 134 người/km². Trong đó có 1.850 hộ sản xuất nông nghiệp là chính, chiếm khoảng 53%, số hộ còn lại chủ yếu hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp.

- Số người trong độ tuổi lao động 8.174 chiếm tỷ lệ khá cao 58,57% dân số, chủ yếu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, điều này nói lên ở địa bàn xã có một nguồn lao động dồi dào, số người dưới và ngoài độ tuổi lao động với tỷ lệ tương đối 41,43%.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Quy hoạch

Theo Quyết định số 5249/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Cần Giờ, trong đó có phần quy hoạch của xã An Thới Đông. Tuy nhiên, quy hoạch chưa cụ thể mà chỉ mang tính chất định hướng chung, hiện xã đang xúc tiến lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông:

Hiện tại trên địa bàn xã có các tuyến đường giao thông, tổng chiều dài 75,61 km, trong đó:

- Đường trục xã, liên xã: 30 km, 100% đã được thi công nhựa hóa.
- Đường trục ấp, liên ấp: 26,41 km, trong đó đã được nhựa hóa, cứng hóa 23,4 km (88,6%);
- Đường giao thông nội đồng: 19,2 km, trong đó đi lại thuận lợi 8 km.
- Đường ngõ, xóm: 7,2 km, trong đó đi lại thuận lợi 7,2 km.

b) Thủy lợi:

Hiện nay trên địa bàn xã An Thới Đông có 8 tuyến kênh thủy lợi dẫn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản với tổng chiều dài 23,2 km và 46 cống; Có 15 cầu giao thông nông thôn đa số đã xuống cấp, nhìn chung hệ thống thủy lợi chưa đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã, nhất là khu vực An Đông, An Nghĩa, Doi Lầu.

c) Điện:

- Xã có hệ thống điện hạ thế dài 25,955 km, chủ yếu chạy dọc theo các trục

đường chính, các tuyến đường trục xã, liên ấp; ở các khu dân cư tập trung đều có hệ thống đèn chiếu sáng.

- Xã có 54 trạm biến áp với công suất 4.691 KVA.

- Số hộ dùng điện là 3.451 hộ chiếm 99%, trong đó có 198 hộ sử dụng điện chưa an toàn, còn lại 32 hộ tại các khu vực ven sông xa khu dân cư không có lưới điện sinh hoạt đi qua.

d) Trường học:

- Trường mầm non: Hiện có 1 trường mầm non (3 phân hiệu: Doi Lầu, Cá Cháy và An Nghĩa), 6 lớp với 147 cháu, số giáo viên, cán bộ, công nhân viên (GV.CBCNV): 17 người.

- Trường Mẫu giáo: Hiện có 1 trường mẫu giáo (4 phân hiệu: An Hòa - Rạch Lá - An Đông - Hóc Quả), 10 lớp với 259 cháu, số giáo viên, cán bộ, công nhân viên: 32 người.

- Trường Tiểu học: Hiện xã có 3 trường tiểu học (An Thới Đông, An Nghĩa, Doi Lầu), 60 phòng học, 51 lớp, 1337 học sinh, số giáo viên, cán bộ, công nhân viên: 95 người. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

- Trường Trung học cơ sở: Hiện xã có 2 trường Trung học cơ sở (An Thới Đông, Doi Lầu), 25 phòng học, 25 lớp, 913 học sinh, số giáo viên, cán bộ, công nhân viên: 76 người.

- Trung học phổ thông: Hiện xã có 1 trường Trung học phổ thông mới xây dựng và đưa vào hoạt động năm học 2009 - 2010, phòng học đạt chuẩn quốc gia, có 25 lớp, 1022 học sinh, 65 giáo viên.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa:

Trên địa bàn xã hiện có 1 nhà văn hóa thể thao xã và 4 nhà văn hóa thể thao ấp, 1 sân bóng đá là sân chơi chủ yếu của các thanh niên trong xã (tuy nhiên hiện nay đã xuống cấp, mùa mưa ngập lụt không chơi được), xã hiện có 1 đội bóng đá và 1 đội bóng chuyền để tham gia hội thi - hội thao cấp huyện, riêng mỗi ấp đều có các câu lạc bộ và các đội hình riêng để tham gia cấp xã trong những ngày lễ lớn.

e) Chợ:

Trên địa bàn xã có 1 chợ tại ấp An Bình với diện tích 300m², không đạt chuẩn, với khoảng 30 tiểu thương buôn bán cố định các mặt hàng chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân. Đây cũng là nơi dân cư tập trung buôn bán, trao đổi hàng

hóa sinh hoạt hàng ngày, số lượng buôn bán này không cố định. Trên địa bàn xã có 274 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn, giải khát, buôn bán nhỏ lẻ và các dịch vụ khác.

g) Bưu điện:

- Hiện có 1 bưu điện văn hóa cấp xã, trụ sở đã xuống cấp, thường xuyên ngập lụt trong mùa mưa.

h) Nhà ở dân cư nông thôn:

- Theo thống kê hiện nay, toàn xã có khoảng 3.032 căn nhà. Trong đó: nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 65,7% (1992 căn) và nhà tạm, đơn sơ (1.040 căn) chiếm 34,3%.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế, giá trị đóng góp của các ngành (%): ngành nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản (trên 70%), ngành thương mại - dịch vụ trong những năm gần đây có những bước phát triển khả quan nhờ vào việc cung ứng hàng hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tiêu dùng, chiếm gần 15% trong cơ cấu kinh tế, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tuy có phát triển theo từng năm nhưng ở mức thấp, chiếm một phần nhỏ trong cơ cấu nền kinh tế, sản phẩm sản xuất chủ yếu trên địa bàn là gia công may mặc, cơ khí, chế biến nước đá...

- Thu nhập bình quân đầu người: 25,3 triệu đồng/người/năm (là xã có mức thu nhập trung bình của huyện).

- Tỷ lệ hộ nghèo: theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm là 940 hộ, chiếm 26,98% tổng số hộ toàn xã. Đây là một tỷ lệ tương đối cao, sự chênh lệch thu nhập bình quân giữa các hộ trên địa bàn xã tương đối lớn.

b) Lao động:

- Số lao động trong độ tuổi: là 8.174 người, chiếm 58,57%;

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông như sau:

+ Bậc tiểu học: chiếm 44% chủ yếu ở lứa tuổi 45 - 60,

+ Bậc trung học cơ sở: chiếm 38%,

+ Bậc trung học phổ thông: chiếm 18%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: trong 8.174 lao động của xã, chỉ có 37% lao động đã qua đào tạo chuyên môn, phân ra như sau:

+ Sơ cấp: (3 tháng trở lên) 61,4%, tỷ lệ trong nông nghiệp 55%.

+ Trung cấp: 33,2%, tỷ lệ trong nông nghiệp 15%.

+ Đại học: 5,4%, tỷ lệ trong nông nghiệp 10%.

c) Hình thức tổ chức sản xuất:

- Có 274 doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất kinh doanh trên địa bàn chủ yếu thuộc lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

- Có 1 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ thương mại, xây dựng và tư vấn kỹ thuật nhà yến.

- Có 1 tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản và 4 trang trại.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục:

- Năm 2012 xã có 5/6 ấp được công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 83%. Số hộ dân được công nhận là hộ gia đình văn hóa là 2.964 hộ, đạt tỷ lệ 92,96%.

- Về công tác phổ cập giáo dục: Công tác phổ cập chống mù chữ năm 2012 cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ đạt chuẩn xóa mù chữ: 4.617/4.657 người, đạt 99,14%.

+ Tỷ lệ học tiểu học đúng độ tuổi: 186/206 người, đạt 90,29%.

+ Tỷ lệ phổ cập trung học cơ sở (THCS): 872/962 người, đạt 90,64%.

+ Tỷ lệ phổ cập bậc trung học: 601/763 người, đạt 78,77%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT): 187/191 người, đạt 97,91%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2012 là 94,04%.

b) Y tế:

Trạm y tế xã mới xây đạt chuẩn quốc gia phục vụ tốt nhu cầu chăm lo sức khỏe cho nhân dân địa phương. Bên cạnh, Huyện thành lập 1 phòng khám khu vực An Nghĩa đã tạo thuận lợi hơn cho địa phương trong việc khám chữa bệnh.

- Tỷ lệ y, bác sĩ/1.000 dân: gồm có 1 bác sĩ, 2 y sĩ, 4 y tá, 1 dược tá, 1 hộ sinh phục vụ cho 13.956 người dân địa phương.

- Tổng số người dân tham gia bảo hiểm y tế là 9.902 người. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế là 71,8%.

c) Môi trường:

- *Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh*: có 99%, nguồn cung cấp nước chính là vận chuyển bằng xà lan từ Thành phố Hồ Chí Minh. Một số khu vực sản xuất xa khu dân cư, chưa có đường ống nước đi qua nên phải đổi lẻ giá nước sinh hoạt vẫn còn rất cao.

- *Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn*: trong những năm trở lại đây, đời sống của người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng nhà ở ngày càng nhiều nên có trên 80% số hộ đều có đủ 3 công trình kể trên.

- *Xử lý chất thải*: Toàn xã có 3.483 hộ dân, trong đó có 80% số hộ có đăng ký thu gom rác (dân lập và thu gom rác công cộng), 25% số hộ còn lại phải tự tiêu hủy theo hình thức chôn hoặc đốt tại nhà do các tuyến đường nội ấp hẹp.

- *Hệ thống thoát nước trong khu vực dân cư*: chưa có, chỉ thoát nước tạm ở một số cống nhỏ trong khu vực dân cư An Hòa, An Bình.

- Việc chôn cất của người dân trên địa bàn xã tập trung tại 2 nghĩa trang của Huyện: nghĩa trang Bình Khánh và Cần Thạnh.

5. Hệ thống chính trị và tình hình an ninh trật tự - xã hội

a) Hệ thống chính trị của xã:

- *1 Đảng bộ cơ sở*: Có 16 chi bộ trực thuộc, với 175 đảng viên, trong đó có 6 chi bộ ấp, 7 chi bộ trường học, 1 chi bộ cơ quan, 1 chi bộ Quân sự và 01 Chi bộ Công an. Năm 2011 Đảng bộ đạt danh hiệu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- *Hội đồng nhân dân xã*: có 29 đại biểu.

- *Ủy ban nhân dân xã*: có 43 biên chế, gồm: 10 cán bộ chuyên trách, 10 chức danh công chức và 23 cán bộ không chuyên trách.

- Số lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách của Ủy ban nhân dân xã được giao năm 2013 là 47 người: trong đó có 25 cán bộ và công chức, 22 cán bộ không chuyên trách. Số lượng hiện có tính đến tháng 4 năm 2013 là 11 cán bộ, 10 công chức, 21 cán bộ không chuyên trách.

- Tình hình hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở:

+ Mặt trận Tổ quốc: 31 thành viên (có 6 ban công tác mặt trận ở 06 ấp).

- + Hội Cựu Chiến binh: có 6 chi hội trực thuộc với 58 hội viên.
- + Hội Liên hiệp Phụ nữ: có 6 chi hội với tổng số 2.552 hội viên.
- + Hội Nông dân: có 6 chi hội với 1.533 hội viên.
- + Đoàn TNCS HCM: có 10 chi đoàn với 273 đoàn viên.
- + Hội Chữ thập đỏ: có 7 chi hội với 595 hội viên.
- + Hội Người cao tuổi: có 6 chi hội với 779 hội viên.

b) An ninh trật tự xã hội:

Tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn, xã hội luôn giữ được ổn định, đặc biệt là bảo vệ tốt các ngày lễ, kỷ niệm trong năm; số vụ tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện của người dân được giải quyết kịp thời, những năm gần đây không còn các vụ khiếu kiện tập thể. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được tăng cường, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được ngăn chặn và xử lý kịp thời, xây dựng mạng lưới an ninh cơ sở hoạt động có hiệu quả. Chương trình mục tiêu 3 giảm tiếp tục đẩy mạnh góp phần làm giảm các vụ tội phạm, ma túy, mại dâm, các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ AN THỚI ĐÔNG - HUYỆN CẦN GIỜ ĐẾN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2015

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng xã An Thới Đông trở thành xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH - HĐH) thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ... nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Xây dựng xã An Thới Đông trở thành xã nông thôn mới theo phương pháp tiếp cận dựa vào nội lực và do cộng đồng địa phương làm chủ.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo từng giai đoạn cụ thể:

- Năm 2012: có 5/19 tiêu chí đạt chuẩn (8, 15, 16, 18, 19).
- Năm 2013: phần đầu đạt 9/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 4 tiêu chí: 1, 4, 6, 13).
- Năm 2014: phần đầu đạt 14/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 5 tiêu chí: 3, 5, 7, 14, 17).
- Năm 2015: phần đầu đạt 19/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 5 tiêu chí: 2, 9, 10, 11, 12).

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư (giúp cho người dân ổn định sản xuất, đảm bảo cho người dân có nơi đổ rác thải đúng quy định, chỉnh trang khu dân cư, cải thiện bộ mặt nông thôn).

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng từ 1,5 đến 1,8 lần so với mức khởi điểm xuất phát khi xây dựng đề án (25,3 triệu đồng/người/năm).

- Cơ cấu kinh tế của xã An Thới Đông đến năm 2015 được xác định là Nông nghiệp đô thị - thương mại và dịch vụ.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm từ 26,98% xuống dưới 2%.

- Đào tạo nghề cho 2.700 lao động (tính cả số học sinh vào trường đại học, cao đẳng và trung học).

- Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (tỷ lệ lao động ở độ tuổi làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp) giảm bình quân 5%/năm (hiện năm 2012 có 2.918 người đến năm 2015 còn khoảng 1.500 người). Phần đầu nâng tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm >90%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã bình quân đạt 13%/năm trong giai đoạn 2013 - 2015.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Chuẩn hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 6/6 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 98%.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

a) Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

b) Nội dung thực hiện: Việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xã nông thôn mới.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

a) Giao thông:

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Đường giao thông trục ấp, tổ: Mở rộng, nâng cấp đường ra bến đò Doi Lầu với chiều dài 3 km.

+ Đường giao thông nội đồng: Mở rộng, nâng cấp đường đê Rạch Lá với chiều dài 5,2 km; sửa chữa, nâng cấp đường đê Tiểu Vùng 100 ha, chiều dài 4 km; sửa chữa, nâng cấp đường đê Mốc Keo, An Nghĩa với chiều dài 2 km.

+ Xây dựng mới cầu Kinh Ông Sơn, ấp Doi Lầu: quy mô xây mới cầu bê tông cốt thép; dài 30 m, rộng 2 m; tải trọng 3 tấn.

+ Xây dựng mới cầu Rạch Giông II, ấp An Hòa: quy mô xây mới cầu bê tông cốt thép; dài 54,36 m, rộng 3,2 m; tải trọng 8 tấn.

+ Sửa chữa cầu Kinh Bà Tổng, ấp An Hòa: quy mô thay toàn bộ mặt sắt trên mặt cầu dài 106 m, rộng 3 m.

+ Sửa chữa 15 cây cầu hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn xã: Thay đan mặt cầu, lang can tay vịn, gia cố cột, trụ cầu, mố cầu...

b) Thủy lợi

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 3 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng mới công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tắc Ráng: xây dựng 4 cầu giao thông và 2 cống.

+ Nạo vét tuyến kênh hiện hữu khu vực nuôi trồng thủy sản Mốc Keo, ấp An Nghĩa.

+ Nạo vét tuyến kênh hiện hữu khu vực nuôi trồng thủy sản Bông Bông, ấp An Hòa (3 tuyến).

+ Nạo vét tuyến kênh hiện hữu khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Rạch Lá: Nạo vét kênh.

+ Nạo vét tuyến kênh hiện hữu khu vực nuôi trồng thủy sản Bà Kiểng, ấp Rạch Lá.

+ Nạo vét tuyến kênh hiện hữu khu vực nuôi trồng thủy sản Tiểu Vùng 100 ha, ấp Doi Lầu.

+ Nạo vét, cải tạo rạch tự nhiên thành tuyến kênh mới phục vụ nuôi trồng thủy sản ấp Doi Lầu (khu vực Kinh Ông Sơn, Kinh Bà 8, Kinh Ông Chủ).

+ Nạo vét, cải tạo rạch tự nhiên thành tuyến kênh mới phục vụ nuôi trồng thủy sản ấp An Đông (khu vực Rạch Bàu Thơ, Hóc Quả, Kho Mắm Nhỏ).

+ Xây dựng 1 cống cấp nước Rạch Lá.

c) Điện:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

Hạ thế điện thêm khoảng 8 km phục vụ cho các hộ dân xa khu dân cư và cải tạo nâng công suất hệ thống điện hạ thế phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Gắn đồng hồ điện riêng sử dụng từ lưới điện quốc gia cho những hộ chưa có.

Xây dựng hệ thống chiếu sáng khu vực đường An Thới Đông, đường Lý Nhơn, đường Tam Thôn Hiệp và một số đường liên ấp, tổ, ngõ, xóm.

d) Trường học:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Sửa chữa Trường Tiểu học An Thới Đông và Trường Tiểu học Dơi Lâu đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng mới Văn phòng áp kết hợp với tụ điểm sinh hoạt văn hóa ấp An Bình diện tích 356 m², xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, lát sân bê tông xi măng, sang lấp khuôn viên (Diện tích 800 m²).

+ Sửa chữa trụ sở Trường Mẫu giáo An Thới Đông thành sân vận động thể thao xã gồm có sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, các phòng tập luyện thường xuyên.

+ Sửa chữa trụ sở cơ quan hành chính xã với quy mô 8 phòng diện tích 300 m².

e) Chợ nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Xây mới Chợ An Thới Đông tại trung tâm xã, quy mô 100 sạp trên 1.000 m².

g) Bưu điện:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Xây dựng mới Nhà trạm viễn thông với khối nhà chính 100 m²; tường rào, trụ ăngten, hầm, cống, cáp.

h) Nhà ở dân cư nông thôn:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Hỗ trợ xóa 125 căn nhà tạm, dột nát.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao thu nhập:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Hướng dẫn người dân sản xuất sản phẩm có lợi thế theo hướng thị trường và hàng hóa. Nhà nước hỗ trợ đầu tư để phát triển ngành hàng đó thành sản phẩm hàng hóa của địa phương.

+ Khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, diện tích đất ít nhưng hiệu quả kinh tế cao, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường. Xã quy hoạch ổn định vùng đất sản xuất nông nghiệp để Nhà nước hỗ trợ cho quy hoạch hạ tầng cơ bản (đường, điện, cấp nước và xử lý chất thải...) phục vụ sản xuất, phòng, chống dịch bệnh, đào tạo kiến thức cho các chủ hộ.

+ Tăng cường khuyến nông đối với nông dân qua các hình thức bồi dưỡng ngắn hạn, tham quan đầu bờ, bồi dưỡng kiến thức qua câu lạc bộ khuyến nông, khuyến công.

+ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh dịch bệnh, môi trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao,...

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện:

+ Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện phấn đấu đến năm 2015 hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo theo tiêu chí mới của thành phố, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 2% vào năm 2015.

+ Thực hiện các chương trình an sinh xã hội:

* Tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế; hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm cho người nghèo; khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi; chính sách cho người có công...

* Tăng cường thực hiện chức năng giám sát phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước thực sự hỗ trợ được người nghèo và các đối tượng chính sách.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Địa phương liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện và với các doanh nghiệp nhằm định hướng đào tạo công nhân kỹ thuật để giải quyết lao động.

+ Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

+ Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp, Trường đại học, Viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, công nghệ sau thu hoạch.

+ Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của xã.

d) Hình thức tổ chức sản xuất:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

+ Bồi dưỡng, đào tạo: các chức danh tổ trưởng tổ hợp tác, chủ nhiệm, ban quản trị phải được nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo, trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in).

+ Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế tổ hợp tác, hợp tác xã thông qua:

* Hỗ trợ điều kiện sản xuất như kho chứa, nhà sơ chế - bảo quản, công nghệ, thực hiện chế biến nông sản.

* Hỗ trợ kỹ thuật: tạo điều kiện cho xã viên tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

* Hỗ trợ về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

* Tham quan học tập mô hình sản xuất hiệu quả.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xã phối hợp với các đoàn thể nắm bắt các trường hợp trẻ em bỏ học và kịp

thời có sự hỗ trợ, động viên các em đến trường. Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Đồng thời, vận động các nguồn tài trợ để nâng cao số lượng và chất lượng các suất học bổng khuyến học giành cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tốt.

+ Quan tâm đào tạo nghề cho người lao động, dưới nhiều hình thức và ngành nghề phù hợp với đặc thù địa phương.

+ Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyển dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm là chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã. Bên cạnh việc đào tạo theo trường lớp cần mở rộng hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu giữa các tổ ngành nghề với doanh nghiệp.

b) Y tế:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW về củng cố, tăng cường và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; phát triển mạng lưới nhân viên sức khỏe cộng đồng; phát huy vai trò mạng lưới y tế cơ sở trong chăm sóc y tế cho người nghèo.

+ Hỗ trợ các hình thức bảo hiểm y tế theo quy định.

c) Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đẩy mạnh, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ hội, đoàn thể của xã và nhân dân về ý nghĩa của phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm cho phong trào càng phát triển sâu rộng, góp phần làm chuyển biến tích cực đến đời sống kinh tế, xã hội trên địa bàn.

+ Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 12 tháng 8 năm 1998 của Bộ Chính trị về quy chế thực hiện văn minh trong tiệc cưới, lễ tang, lễ hội... Thực hiện tốt chính sách về người nghèo...

+ Triển khai dần từng bước nâng cao chất lượng các phong trào: gia đình văn hóa, ấp văn hóa, gương người tốt, việc tốt.

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân thực hiện tốt các quy định về vệ sinh môi trường và phòng chống ô nhiễm môi trường sản xuất (nông nghiệp và ngành nghề nông thôn). Thường xuyên thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe người dân, đặc biệt là lao động và đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất theo hướng sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Vận động triển khai tổ chức “Hội thi môi trường Xanh - Sạch - Đẹp”, kết hợp trồng cây xanh trên các trục đường đã được quy hoạch trên quy mô xã.

+ Tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường trong cộng đồng dân cư và vận động nhân dân định kỳ tổng vệ sinh trên địa bàn toàn xã.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012.

+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên theo quy định của từng tổ chức.

+ Thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã để nhanh chóng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ xã;

+ Hoàn thiện bộ máy chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới, tiếp tục đổi mới thiết chế dân chủ cơ sở, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ địa phương có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất đạo đức để vận hành tốt nhiệm vụ.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn:

- Mục tiêu: Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc;

+ Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo, không xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người hoặc xảy ra điểm nóng.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ, dự kiến: 380.888 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: **281.188 triệu đồng** (chiếm 73,28%).
2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 99.700 triệu đồng (chiếm 26,18%).

B. Nguồn vốn

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: **248.800 triệu đồng**, chiếm 65,32%; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 213.800 triệu đồng, chiếm 56,13%.

+ Vốn lồng ghép: 35.000 triệu đồng:

* Vốn tập trung: 0 triệu đồng;

* Vốn phân cấp huyện: 0 triệu đồng;

* Vốn sự nghiệp: 35.000 triệu đồng.

2. Vốn cộng đồng: 114.888 triệu đồng, chiếm 30,17%; trong đó:

+ Vốn dân: 43.238 triệu đồng.

+ Vốn doanh nghiệp: 71.650 triệu đồng.

3. Vốn tín dụng: 17.200 triệu đồng.

* Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn:

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của

Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

b) Quản lý đầu tư và xây dựng:

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Vận dụng theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Cần Giò, Ủy ban nhân dân xã An Thới Đông, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giò và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông:

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các phòng, ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn

của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2012 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố:

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã An Thới Đông huyện Cần Giờ chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã An Thới Đông và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Cần Giờ và xã An Thới Đông; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã An Thới Đông.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới An Thới Đông, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Thới Đông.

c) Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng